

Deloitte.



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TC-KT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TC-KT
Đỗ Lưu Vinh

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH

Khu Bích Nhôi 2, phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn,
Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Thành Long	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2020)
Ông Phạm Minh Đức	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2020)
Ông Lê Hữu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Ngô Đức Lưu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Xuân Khôi	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2020)
Ông Đặng Văn Hộ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Khôi	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2020)
Ông Lê Thành Long	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Lê Hữu Hà	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

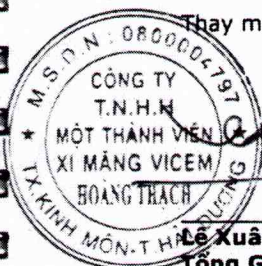
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

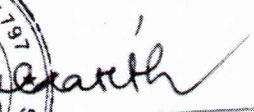
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
Khu Bích Nhôi 2, phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn,
Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 




Lê Xuân Khôi
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Số: 0990 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

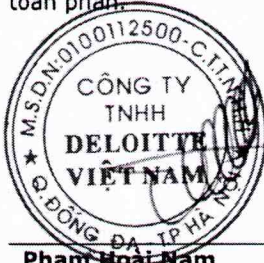
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.293.804.020.756	1.675.283.543.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4		188.169.925.664	257.804.739.580
1. Tiền	111			113.721.577.710	141.534.739.580
2. Các khoản tương đương tiền	112			74.448.347.954	116.270.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120				200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			276.907.764.704	259.938.268.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5		230.240.249.242	206.919.877.131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6		45.509.051.803	39.410.540.422
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7		1.158.463.659	13.607.850.618
IV. Hàng tồn kho	140	9		786.728.936.539	890.451.308.817
1. Hàng tồn kho	141			788.532.655.395	891.952.333.788
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(1.803.718.856)	(1.501.024.971)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			41.997.393.849	67.089.227.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10		32.229.788.792	46.662.142.567
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			5.427.968.468	15.318.765.663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13		4.339.636.589	5.108.319.090
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.773.758.092.239	1.603.340.006.135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			28.232.349.154	23.466.697.884
1. Phải thu dài hạn khác	216	7		30.130.582.815	25.364.931.545
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8		(1.898.233.661)	(1.898.233.661)
II. Tài sản cố định	220			1.084.752.015.662	1.266.554.309.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11		1.081.827.397.438	1.262.768.224.961
- Nguyên giá	222			6.748.233.522.952	6.711.776.595.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(5.666.406.125.514)	(5.449.008.370.499)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12		2.924.618.224	3.786.084.767
- Nguyên giá	228			7.092.060.091	6.819.795.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(4.167.441.867)	(3.033.710.324)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240			493.354.014.734	167.253.692.621
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14		493.354.014.734	167.253.692.621
IV. Tài sản dài hạn khác	260			167.419.712.689	146.065.305.902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10		90.435.210.042	88.139.530.292
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9		76.984.502.647	57.925.775.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			3.067.562.112.995	3.278.623.550.023
(270=100+200)					

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.192.562.112.995	1.400.541.808.363
I. Nợ ngắn hạn	310	899.688.159.754	1.177.772.768.327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 15	338.342.322.741	470.540.142.954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	30.129.106.236	56.931.799.464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 13	23.689.137.644	22.997.586.797
4. Phải trả người lao động	314	60.219.015.714	78.160.195.278
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 16	34.864.323.382	37.782.686.280
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 17	50.056.282.637	36.700.136.061
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 18	267.495.239.889	371.346.827.132
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	850.701.859	4.185.993.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	94.042.029.652	99.127.400.561
II. Nợ dài hạn	330	292.873.953.241	222.769.040.036
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 19	274.985.229.237	207.065.537.336
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17.888.724.004	15.703.502.700
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.875.000.000.000	1.878.081.741.660
I. Vốn chủ sở hữu	410 20	1.875.000.000.000	1.878.081.741.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.875.000.000.000	1.875.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	3.081.741.660
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	-	3.081.741.660
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3.067.562.112.995	3.278.623.550.023

Trịnh Xuân Tiên
Người lập biểuHà Hải Yến
Kế toán trưởngLê Xuân Khôi
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH

Khu Bích Nhôi 2, phường Minh Tân,
thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	5.154.322.679.895	4.576.398.545.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	214.356.973.297	195.668.394.938
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	4.939.965.706.598	4.380.730.150.582
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	4.096.328.309.043	3.590.819.627.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		843.637.397.555	789.910.523.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	11.331.257.055	23.986.543.501
7. Chi phí tài chính	22	26	23.986.614.808	27.281.775.710
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.368.487.404	25.802.730.433
8. Chi phí bán hàng	25	27	157.305.334.651	133.822.279.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	182.492.231.038	168.511.918.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		491.184.474.113	484.281.094.192
11. Thu nhập khác	31		4.516.555.172	9.861.901.685
12. Chi phí khác	32		248.731.268	9.517.815.405
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.267.823.904	344.086.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		495.452.298.017	484.625.180.472
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	99.319.921.986	97.670.206.957
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		396.132.376.031	386.954.973.515



Trịnh Xuân Tiến
Người lập biểu

Hà Hải Yến
Kế toán trưởng

Lê Xuân Khôi
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	495.452.298.017	484.625.180.472
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	213.539.182.551	240.722.671.851
Các khoản dự phòng	03	(847.376.752)	760.506.262
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	50.358.654	355.281.125
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.723.909.648)	(18.997.519.704)
Chi phí lãi vay	06	23.368.487.404	25.802.730.433
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	722.839.040.226	733.268.850.439
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(29.881.212.761)	114.621.974.824
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	85.573.610.622	(93.132.154.732)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(228.910.316.447)	244.070.162.347
Giảm chi phí trả trước	12	12.136.674.025	17.195.523.037
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.412.246.180)	(26.172.217.686)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.867.871.060)	(94.834.143.363)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(89.279.331.902)	(100.422.075.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	364.198.346.523	794.595.919.101
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(315.097.634.530)	(387.467.427.108)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.231.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(350.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.000.000.000	400.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.713.272.155	16.765.701.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(104.384.362.375)	(318.469.907.404)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCHKhu Bích Nhôi 2, phường Minh Tân,
thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương**MẪU SỐ B 03-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.370.298.997.993	1.620.037.366.302
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.406.230.893.335)	(1.638.395.196.417)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(293.517.524.158)	(480.524.769.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(329.449.419.500)	(498.882.599.698)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(69.635.435.352)	(22.756.588.001)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	257.804.739.580	280.725.312.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	621.436	(163.985.350)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	188.169.925.664	257.804.739.580

Trịnh Xuân Tiên
Người lập biểuHà Hải Yến
Kế toán trưởngLê Xuân Khôi
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định thành lập công ty Nhà nước số 363/BXD-TCLĐ do Bộ Xây dựng ban hành ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0800004797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 06 ngày 14 tháng 01 năm 2020.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.891 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.931 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi, thạch cao, clinker và bao bì xi măng;
- Khai thác nguyên vật liệu và phụ gia; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiêm tỉnh Việt Nam	Xã Đình Bảng, Huyện Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất vật liệu chịu lửa
2. Xí nghiệp bao bì Vĩnh Tuy	Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất bao bì xi măng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	6 – 10
Phương tiện vận tải	3 – 8
Tài sản cố định khác	4 – 8

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 - 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn; phí cấp quyền khai thác khoáng sản; chi phí kiến thiết mỏ và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	220.456.863	3.894.516.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.501.120.847	137.640.223.538
Các khoản tương đương tiền (*)	74.448.347.954	116.270.000.000
	188.169.925.664	257.804.739.580

- (*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Hải Dương. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các hợp đồng phát hành Thư tín dụng để thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị cho Dự án nâng cao năng lực nghiền xi măng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
ITG RESOURCES (SINGAPORE) PTE. LTD	47.642.017.500	-
Công ty Cổ phần Vicem thương mại Xi măng	45.786.585.576	36.732.602.486
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	25.251.015.680	-
Công ty Cổ phần Thương mại, Dịch vụ Thuận Hải	15.256.038.998	14.355.188.528
Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	14.712.908.666	22.324.397.766
Các khách hàng khác	81.591.682.822	133.507.688.351
	230.240.249.242	206.919.877.131

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
 - (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)

53.421.264.102 69.421.585.296

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần tư vấn Thương mại và Công nghệ AMIC	29.348.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	7.076.489.738	-
Loesche GmbH	2.043.679.617	-
Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat	-	4.420.577.363
Người bán khác	7.040.882.448	34.989.963.059
	45.509.051.803	39.410.540.422

Trả trước cho các bên liên quan
 - (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)

7.229.129.738 23.970.540.124

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
- Phải thu lãi tiền gửi, ký quỹ	115.601.740	11.070.819.449
- Tạm ứng	737.721.757	1.797.189.789
- Phải thu khác	305.140.162	739.841.380
	<u>1.158.463.659</u>	<u>13.607.850.618</u>
b. Dài hạn		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	28.232.349.154	23.466.697.884
- Phải thu dài hạn khác	1.898.233.661	1.898.233.661
	<u>30.130.582.815</u>	<u>25.364.931.545</u>

08
NG
H
AN
IG
GTE
-T

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng VND
Phải thu khách hàng	1.872.053.415	1.872.053.415	-	1.902.053.415	1.902.053.415	-
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Thịnh	1.571.796.190	1.571.796.190	-	1.571.796.190	1.571.796.190	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	300.257.225	300.257.225	-	330.257.225	330.257.225	-
Phải thu khác dài hạn	1.898.233.661	-	1.898.233.661	1.898.233.661	-	1.898.233.661
- Công ty Sông Đà 12	1.898.233.661	-	1.898.233.661	1.898.233.661	-	1.898.233.661
	3.770.287.076	1.872.053.415	1.898.233.661	3.800.287.076	1.902.053.415	1.898.233.661

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn căn cứ vào tình hình thực tế, thời gian quá hạn và mức dự phòng cần trích lập.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Ngắn hạn				
Hàng mua đang đi đường	2.307.942.101	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	185.448.424.807	-	245.315.891.827	(102.893.432)
Công cụ, dụng cụ	66.386.633.580	-	71.233.981.163	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	96.391.957.919	-	161.706.752.617	-
Thành phẩm	74.468.101.901	(1.803.718.856)	60.475.104.816	(1.398.131.539)
Hàng gửi bán	26.620.832.492	-	16.353.688.132	-
Vật tư, thiết bị cho dự án mới (*)	336.908.762.595	-	336.866.915.233	-
	788.532.655.395	(1.803.718.856)	891.952.333.788	(1.501.024.971)
Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ và thiết bị phụ tùng	76.984.502.647	-	57.925.775.610	-
	76.984.502.647	-	57.925.775.610	-

(*) Chủ yếu bao gồm giá trị thiết bị, vật tư và phụ tùng sử dụng cho Dự án nâng cao năng lực nghiền xi măng.

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 302.693.885 VND (năm 2018: 820.552.173 VND) do chênh lệch ước tính giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã sử dụng hàng tồn kho làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
- Vật liệu chịu mòn có giá trị nhỏ	29.807.390.725	29.918.524.059
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	15.818.964.842
- Phí bảo hiểm phươg tiện và tài sản cố định	1.028.467.501	817.422.020
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.393.930.566	107.231.646
	32.229.788.792	46.662.142.567
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	36.645.335.677	56.420.866.716
- Chi phí kiến thiết mỏ	18.225.559.299	22.489.920.399
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	21.544.717.998	-
- Chi phí sửa chữa cảng xuất xi măng	5.869.850.055	6.965.991.903
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ dài hạn khác	8.149.747.013	2.262.751.274
	90.435.210.042	88.139.530.292

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	2.189.232.932.705	3.959.581.350.764	524.192.551.405	38.769.760.586	6.711.776.595.460
Tăng trong năm	-	1.683.900.000	3.358.421.252	3.937.886.289	8.980.207.541
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.657.134.514	6.799.923.034	-	18.972.260.407	29.429.317.955
Tăng khác	-	119.000.000	-	-	119.000.000
Giảm khác	(726.986.742)	(1.344.611.262)	-	-	(2.071.598.004)
Số dư cuối năm	2.192.163.080.477	3.966.839.562.536	527.550.972.657	61.679.907.282	6.748.233.522.952
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.334.234.214.978	3.589.681.122.811	502.073.160.443	23.019.872.267	5.449.008.370.499
Khấu hao trong năm	57.292.212.867	147.760.954.250	6.283.637.747	5.973.950.151	217.310.755.015
Tăng khác	-	87.000.000	-	-	87.000.000
Số dư cuối năm	1.391.526.427.845	3.737.529.077.061	508.356.798.190	28.993.822.418	5.666.406.125.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	854.998.717.727	369.900.227.953	22.119.390.962	15.749.888.319	1.262.768.224.961
Tại ngày cuối năm	800.636.652.632	229.310.485.475	19.194.174.467	32.686.084.864	1.081.827.397.438

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc đang chờ thanh lý với giá trị còn lại 3.071.299.661 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.553.098.382.784 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.120.019.006.090 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	6.819.795.091	6.819.795.091
Tăng khác	272.265.000	-	272.265.000
Số dư cuối năm	272.265.000	6.819.795.091	7.092.060.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	3.033.710.324	3.033.710.324
Khấu hao trong năm	-	861.466.543	861.466.543
Tăng khác	272.265.000	-	272.265.000
Số dư cuối năm	272.265.000	3.895.176.867	4.167.441.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	3.786.084.767	3.786.084.767
Tại ngày cuối năm	-	2.924.618.224	2.924.618.224

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 1.300.400.091 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 923.135.091 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất khẩu	2.282.838.750	2.120.342.500	2.282.838.750	2.120.342.500
Thuế khác	2.825.480.340	-	606.186.251	2.219.294.089
	5.108.319.090	2.120.342.500	2.889.025.001	4.339.636.589
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.507.871.060	99.319.921.986	84.867.871.060	17.959.921.986
Thuế thu nhập cá nhân	85.225.866	8.671.986.081	8.736.618.756	20.593.191
Thuế giá trị gia tăng	2.677.118.132	73.594.283.202	76.255.242.843	16.158.491
Thuế tài nguyên	6.192.743.791	40.646.119.994	43.010.445.236	3.828.418.549
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.877.844.924	17.942.688.000	24.820.532.924	-
Thuế nhà đất và quyền thuê đất	1.852.336.872	16.469.216.289	18.321.553.161	-
Phí bảo vệ môi trường	1.802.643.610	20.919.027.853	20.859.912.446	1.861.759.017
Thuế xuất khẩu	-	52.753.354.235	52.753.354.235	-
Các khoản phải nộp khác	1.802.542	1.223.372.916	1.222.889.048	2.286.410
	22.997.586.797	331.539.970.556	330.848.419.709	23.689.137.644

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Dự án nâng cao năng lực nghiền xi măng và Silo chứa xi măng	356.681.934.987	48.242.891.333
Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ đá vôi Áng Rong (*)	70.608.778.376	70.608.778.376
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Han	26.348.085.870	22.307.775.870
Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ đá vôi Áng Dầu, Áng Rong và xin chuyển đổi giấy phép khai thác các mỏ đá vôi thuộc giấy phép khai thác 188TTg và 338/QĐ/QLTN	9.466.116.433	8.519.504.790
Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi phần sâu phía Bắc Núi Han (*)	7.737.744.867	7.737.744.867
Chi phí sửa chữa lớn	16.056.900.792	6.079.811.954
Lập đề án và thăm dò khoáng sản nâng cấp trữ lượng khối đá vôi làm nguyên liệu xi măng thuộc phần mở rộng khai thác mỏ đá vôi Áng Dầu	-	763.826.918
Các dự án nhỏ khác	6.454.453.409	2.993.358.513
	493.354.014.734	167.253.692.621

(*) Chi phí xây dựng dở dang của Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ đá vôi Áng Rong và Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi phần sâu phía Bắc Núi Han là các chi phí đã phát sinh trong quá trình thực hiện các Dự án. Các dự án này đang chờ triển khai các giai đoạn tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã sử dụng một số tài sản dở dang dài hạn làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 19).

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 21.113.008.022 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Năng lượng Toàn Cầu	-	-	89.057.070.440	89.057.070.440
Công ty Loesche GmbH	35.496.744.847	35.496.744.847	32.648.271.975	32.648.271.975
Công ty Cổ phần Tuấn Sơn 558	27.293.989.568	27.293.989.568	4.160.327.935	4.160.327.935
Công ty Cổ phần Đức Việt 568	22.649.396.293	22.649.396.293	41.482.566.131	41.482.566.131
Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat	16.654.388.788	16.654.388.788	12.910.468.289	12.910.468.289
Công ty TNHH MTV Tuấn Tài	7.442.280.950	7.442.280.950	9.296.908.640	9.296.908.640
Phải trả đối tượng khác	228.805.522.295	228.805.522.295	280.984.529.544	280.984.529.544
	338.342.322.741	338.342.322.741	470.540.142.954	470.540.142.954
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	61.186.354.147	61.186.354.147	104.205.297.306	103.826.271.396
	61.186.354.147	61.186.354.147	104.205.297.306	103.826.271.396

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí tiền điện	16.591.388.000	15.999.872.000
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.111.371.263	11.059.500.558
- Chi phí lãi vay	1.522.111.376	1.478.352.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.723.078.596	925.039.855
- Chi phí trợ cấp, ăn ca, độc hại và các chi phí khác	8.916.374.147	8.319.921.267
	34.864.323.382	37.782.686.280

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận phải trả Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	42.772.584.770	25.902.991.237
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	239.388.586	251.922.255
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.044.309.281	10.545.222.569
	50.056.282.637	36.700.136.061

Phải trả khác là các bên liên quan

- (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	43.028.112.770	25.902.991.237
------------------------------------	----------------	----------------

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND	Tăng	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	371.346.827.132	371.346.827.132	1.240.879.306.092	1.404.230.893.335	207.995.239.889	207.995.239.889
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhị Chiểu (i)	13.423.754.792	13.423.754.792	312.115.211.115	229.969.597.381	95.569.368.526	95.569.368.526
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (ii)	343.105.954.640	343.105.954.640	591.349.693.411	873.150.296.028	61.305.352.023	61.305.352.023
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iii)	14.817.117.700	14.817.117.700	337.414.401.566	301.110.999.926	51.120.519.340	51.120.519.340
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	59.500.000.000	-	59.500.000.000	59.500.000.000
	371.346.827.132	371.346.827.132	1.300.379.306.092	1.404.230.893.335	267.495.239.889	267.495.239.889

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (i) Phản ánh khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương theo Hợp đồng vay số 1994.001/2019-HĐCVHM/NHCT344 Hoàng Thạch, ngày 20 tháng 8 năm 2019, với kỳ hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất điều chỉnh 01 tháng một lần. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Phản ánh khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay số 01/2019/221800/HĐTD, ngày 26 tháng 6 năm 2019. Thời hạn vay từ khi ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020. Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng cho từng thời kỳ. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là "Toàn bộ máy móc, thiết bị dây chuyền I, II, III bao gồm cả máy móc, phương tiện vận tải; các tòa nhà và công trình xây dựng; mọi quyền và lợi ích hợp pháp phát sinh từ các tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTC-ĐTT XMHT ngày 07 tháng 5 năm 2008.
- (iii) Phản ánh khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay số 190005/NHNTHD ngày 24 tháng 01 năm 2019; thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 28 tháng 01 năm 2020. Thời hạn cho vay là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Tài sản thế chấp là 05 phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 12201A/TC/NHNTHD ký ngày 09 tháng 5 năm 2012 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa ngân hàng với Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND	Tăng	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương (i)	207.065.537.336	207.065.537.336	15.665.959.576	2.000.000.000	220.731.496.912	220.731.496.912
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (ii)	-	-	113.753.732.325	-	113.753.732.325	113.753.732.325
	207.065.537.336	207.065.537.336	129.419.691.901	2.000.000.000	334.485.229.237	334.485.229.237
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-			59.500.000.000	59.500.000.000
- Số phải trả trên 12 tháng	207.065.537.336	207.065.537.336			274.985.229.237	274.985.229.237

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

- (i) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương theo Hợp đồng số 1747.005/2017-HĐCVDADTL/NHCT344-HOANGTHACH ngày 18 tháng 4 năm 2017. Kỳ hạn của khoản vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng cho khoản vay là lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ dây chuyền nghiền xi măng và silo chứa xi măng, đóng bao và xuất xi măng đồng bộ theo Hợp đồng mua bán số 01/2017/XMHT/LOESCHE GmbH ngày 19 tháng 3 năm 2017.
- (ii) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 01/2019/221800/HĐTD ngày 23 tháng 5 năm 2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Thời hạn vay là 84 tháng. Lãi suất 9,3% áp dụng đến ngày 31 tháng 5 năm 2020, sau đó điều chỉnh 06 tháng/1 lần. Tài sản đảm bảo của khoản vay là "Toàn bộ tài sản thuộc các gói thầu số 02, gói thầu số 03, gói thầu số 04, gói thầu số 06 và gói thầu số 07 theo Hợp đồng thể chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/221800/HĐTC ngày 23 tháng 5 năm 2019.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	59.500.000.000	-
Trong năm thứ hai	94.000.000.000	59.500.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	180.985.229.237	147.565.537.336
Sau năm năm	-	-
	<u>334.485.229.237</u>	<u>207.065.537.336</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay dài hạn)	59.500.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>274.985.229.237</u>	<u>207.065.537.336</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.875.000.000.000	-	1.875.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	386.954.973.515	386.954.973.515
Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	-	(288.452.364.530)	(288.452.364.530)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(93.175.000.000)	(93.175.000.000)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo Biên bản quyết toán thuế năm 2017	-	(2.245.867.325)	(2.245.867.325)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	<u>1.875.000.000.000</u>	<u>3.081.741.660</u>	<u>1.878.081.741.660</u>
Lợi nhuận trong năm	-	396.132.376.031	396.132.376.031
Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	-	(310.387.117.691)	(310.387.117.691)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(88.827.000.000)	(88.827.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>1.875.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.875.000.000.000</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
US Dollar	1.707,46	1.694,26

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.856.000.000	2.856.000.000

22. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
- Doanh thu bán xi măng và clinker	5.015.399.531.329	4.390.127.809.749
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.465.997.933	11.595.563.253
- Doanh thu bán sản phẩm khác	127.457.150.633	174.675.172.518
	5.154.322.679.895	4.576.398.545.520
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	776.672.053.489	990.097.612.209
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	214.356.973.297	195.668.394.938
	214.356.973.297	195.668.394.938
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.939.965.706.598	4.380.730.150.582

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng và clinker	3.987.027.019.824	3.455.600.815.124
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.501.807.966	8.650.631.790
Giá vốn bán sản phẩm khác	98.496.787.368	125.747.627.949
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	302.693.885	820.552.173
	4.096.328.309.043	3.590.819.627.036

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.545.034.999.084	2.261.272.369.205
Chi phí nhân công	398.213.628.552	408.567.977.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.539.182.551	244.173.529.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.014.894.359.753	764.391.950.815
Chi phí khác bằng tiền	223.389.051.539	252.539.552.879
	4.395.071.221.479	3.930.945.380.217

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.723.909.648	21.207.942.115
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.607.347.407	2.778.601.386
	11.331.257.055	23.986.543.501

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	23.368.487.404	25.802.730.433
Chi phí tài chính khác	618.127.404	1.479.045.277
	23.986.614.808	27.281.775.710

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công quản lý	59.823.752.472	58.912.125.400
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	6.770.443.694	6.991.233.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.329.140.270	6.565.115.948
Thuế, phí và lệ phí	17.589.423.232	16.377.382.551
Chi phí dự phòng	-	1.383.249.966
Phí tư vấn phải trả VICEM	25.281.428.151	23.051.426.873
Chi phí tiếp khách, hội nghị	15.522.628.658	14.385.780.363
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	50.175.414.561	40.845.603.325
	182.492.231.038	168.511.918.071
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	22.443.546.094	22.942.643.722
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	66.057.480.601	59.378.814.003
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	4.695.958.151	3.462.136.529
Chi phí hội nghị	17.944.437.793	9.692.830.231
Phí tư vấn phải trả VICEM	25.270.476.386	23.051.426.873
Chi phí bán hàng khác	20.893.435.626	15.294.427.716
	157.305.334.651	133.822.279.074

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	99.319.921.986	97.670.206.957
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	99.319.921.986	97.670.206.957

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Lợi nhuận trước thuế	495.452.298.017	484.625.180.472
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện năm nay</i>	(355.281.125)	-
Cộng: <i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.502.593.036	3.370.573.185
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	355.281.125
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	496.599.609.928	488.351.034.782
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	496.599.609.928	488.351.034.782
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	99.319.921.986	97.670.206.957

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013 ("Nghị định số 203"), Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá vôi và mỏ đá sét của Công ty từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty.

Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTG-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 01 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính này.

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty hiện chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản phí tư vấn

Theo Thông báo kết quả số 637/TB-KTNN ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản chi phí liên quan đến phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp phải trả cho Tổng Công ty Xi măng Việt Nam như được trình bày tại Thuyết minh số 27 Thuyết minh báo cáo tài chính là phí liên quan đến giao dịch liên kết và tại lập ngày báo cáo

tài chính này, chưa có sự thống nhất về mức phí cho cùng một loại dịch vụ phí tư vấn giữa các đơn vị trong Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, nên cần được loại trừ khỏi chi phí tính thuế khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Vấn đề này, Văn phòng Chính phủ tại văn bản số 11918/VPCP-KTTH ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thực hiện việc hạch toán và xác định chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hai loại phí tư vấn nêu trên và tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty và Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chưa nhận được văn bản trả lời từ Bộ Tài chính. Do đó, Công ty sẽ thực hiện khuyến nghị nói trên của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2019 khi có hướng dẫn chính thức từ Bộ Tài chính.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiền thuê đất

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	12.102.158.761	12.102.158.761
Trên 1 năm đến 5 năm	48.724.255.582	48.311.807.613
Trên 5 năm	50.490.993.772	65.889.748.080
	111.317.408.115	126.303.714.454

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với giá thuê là 185.886.600/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 12 năm 1997.
- Tổng số tiền thuê đất tại phường ngô 122, phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với giá thuê là 1.165.762.165/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 30 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2003.
- Tổng số tiền thuê đất tại xã Yên Thộ, phường Mao Khê, thị xã Đông Triều với giá thuê là 2.337.423.660/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 32 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2003.
- Tổng số tiền thuê đất tại xã Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với giá thuê là 1.444.472.660/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 9 năm tính từ ngày 13 tháng 7 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê đất tại thị trấn Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Tổng số tiền thuê đất là 8.131.758.509/năm. Đơn giá tiền thuê được áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- Tổng số tiền thuê đất tại thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với giá thuê là 281.327.827/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 22 năm tính từ ngày 12 tháng 6 năm 2013.

Cam kết về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo các Quyết định số 3139/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 1170/QĐ-BTNMT ngày 19/5/2015, Quyết định số 28/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 01 năm 2015 và Quyết định số 1170/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo về tổng phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho mỏ đá vôi và đá sét, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	17.942.688.000	9.739.828.425
Trên 1 năm đến 5 năm	51.776.744.000	26.756.507.700
Trên 5 năm	39.728.420.000	20.486.194.600
	109.447.852.000	56.982.530.725

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Theo các Quyết định của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc phê duyệt cải tạo, phục hồi môi trường cho các dự án khai thác mỏ của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền ký quỹ hoàn nguyên cho khoáng sản được khai thác từ mỏ của Công ty hàng năm. Cam kết về tiền ký quỹ hoàn nguyên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 10 tỷ VND.

Cam kết vốn

Ngày 02 tháng 08 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Xi măng Việt Nam đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho dự án "Nâng cao năng lực nghiền xi măng và silo chứa xi măng" là 1.363,696 tỷ VND. Dự án đã được khởi công vào ngày 02 tháng 6 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị đã đầu tư ước đạt 760 tỷ VNĐ và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng, lắp đặt, mua thiết bị, tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lãi vay, thuế nhập khẩu thiết bị và các chi phí khác... ước tính là 979 tỷ VND. Phần vốn thực hiện còn lại năm 2020 ước là 219 tỷ VND.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi Măng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng Hải Phòng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải vân	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty trong cùng tập đoàn
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị trong cùng tập đoàn

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	776.672.053.489	990.097.612.209
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	638.230.661.159	803.473.051.521
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	64.717.243.921	47.508.745.747
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	4.172.219.019	5.073.567.017
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.489.074.912	4.175.120.000
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	134.548.076	144.030.886
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	63.997.400.200	111.057.638.079
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	776.761.615	4.625.631.818
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	149.955.227	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi Măng	4.189.360	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	7.577.080.591
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	5.149.529.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	1.313.217.550
Mua hàng	1.300.779.676.377	1.230.351.523.017
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	50.551.904.537	46.113.562.370
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	445.131.114.287	680.296.601.476
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	33.724.603.150	3.300.378.900
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	138.226.233.655	151.550.968.617
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	133.644.603.154	179.856.734.279
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	82.445.367.278	94.006.558.631
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	5.212.216.183	20.673.459.720
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	394.315.110.640	2.670.342.100
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	10.709.302.393	7.736.715.114
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	2.542.192.700	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	2.555.069.400	-
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	1.721.959.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	44.146.201.810

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	53.421.264.102	69.421.585.296
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	45.786.585.576	36.732.602.486
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	33.800.000	33.800.000
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng Hải Phòng	-	2.296.495.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	2.439.543.612	6.496.923.997
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	2.592.607.305
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.778.480.080	5.839.584.630
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	4.447.697.657
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	-	6.604.111.636
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	382.854.834	2.330.235.774
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	-	47.526.811
Phải thu khác	131.718.240	21.458.200
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	23.956.790	-
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	107.761.450	21.458.200
Phải trả người bán	61.186.354.147	104.205.297.306
Tổng Công ty Xi măng Việt nam	14.944.974.918	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	18.643.984.651	38.573.239.927
Công ty Cổ phần Bao bì Vicem Hoàng Thạch	10.600.108.607	33.387.491.517
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.834.772.250	-
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	5.231.758.138	4.522.032.632
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	22.180.279.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	3.492.378.739	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây Dựng Đà Nẵng	238.286.954	47.599.615
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	-	93.224.615
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	200.089.890	5.401.430.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.229.129.738	23.970.540.124
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	7.076.489.738	-
Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Xi măng	152.640.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	23.970.540.124
Phải trả ngắn hạn khác	43.028.112.770	25.902.991.237
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	42.772.584.770	25.902.991.237
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	255.528.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và thưởng	2.959.999.980	2.740.009.815
	2.959.999.980	2.740.009.815

32. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Căn cứ vào Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu theo Thông báo kết quả số 637/TB-KTNN ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vào Báo cáo tài chính năm 2018, dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bên cạnh đó, Công ty cũng quyết định điều chỉnh hồi tố khoản chiết khấu thương mại phát sinh trong năm 2018 đã giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Do việc áp dụng các điều chỉnh hồi tố này, số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 thay đổi như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số đã báo cáo)	Trình bày lại	Số đầu năm (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	221	1.259.301.779.010	3.466.445.951	1.262.768.224.961
- Nguyên giá	222	6.708.308.169.809	3.468.425.651	6.711.776.595.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5.449.006.390.799)	(1.979.700)	(5.449.008.370.499)
Tài sản dở dang dài hạn				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	144.945.916.751	22.307.775.870	167.253.692.621
Tài sản dài hạn khác				
Chi phí trả trước dài hạn	261	97.467.164.596	(9.327.634.304)	88.139.530.292
Nợ ngắn hạn				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.773.494.638	15.224.092.159	22.997.586.797
Nợ dài hạn				
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17.387.145.128	(1.683.642.428)	15.703.502.700
Vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	175.603.874	2.906.137.786	3.081.741.660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	175.603.874	2.906.137.786	3.081.741.660

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh

Chi tiêu	Mã số	Năm trước (Số đã báo cáo)	Trình bày lại	Năm trước (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.380.730.150.582	195.668.394.938	4.576.398.545.520
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	195.668.394.938	195.668.394.938
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ cung cấp	11	3.605.254.073.109	(14.434.446.073)	3.590.819.627.036
Chi phí bán hàng	25	131.145.160.942	2.677.118.132	133.822.279.074
Chi phí khác	32	1.393.159.697	8.124.655.708	9.517.815.405
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	480.992.508.239	3.632.672.233	484.625.180.472
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	96.943.672.510	726.534.447	97.670.206.957
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	384.048.835.729	2.906.137.786	386.954.973.515

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiêu	Mã số	Năm trước (Số đã báo cáo)	Trình bày lại	Năm trước (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	480.992.508.239	3.632.672.233	484.625.180.472
Khấu hao tài sản cố định	02	240.720.692.151	1.979.700	240.722.671.851
Các khoản dự phòng (Tăng)/giảm các khoản phải thu	03	2.444.148.690	(1.683.642.428)	760.506.262
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	09	140.398.176.345	(25.776.201.521)	114.621.974.824
Giảm chi phí trả trước	11	229.572.604.635	14.497.557.712	244.070.162.347
	12	7.867.888.733	9.327.634.304	17.195.523.037

Trịnh Xuân Tiên
Người lập biểu

Hà Hải Yến
Kế toán trưởng

Lê Xuân Khôi
Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2020

